

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM HỌC 2018-2019

TUẦN	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52								
THÁNG	8/2018				9/2018				10/2018				11/2018				12/2018				1/2019				2/2019				3/2019				4/2019				5/2019				6/2019				7/2019															
Học kỳ	Khóa	30	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28										
1, 2	QH 2018	Niêm học QH2018, Đăng ký các lớp môn học HK I & Sinh hoạt công dân sinh viên				Tuần I				Đăng ký lớp môn học HK II				Thi hết HK I				Tuần I				Nghi Tết Nguyên Đán				Thi hết HK II				Học GD QP-AN tại Hòa Lạc																														
3, 4	QH 2017																																	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5, 6	QH 2016																																	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7, 8	QH 2015																																	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	Thực tập đợt cuối (tuần 5-10)				11	12	13	14	15					

CÁC MỐC THỜI GIAN

I. ĐĂNG KÝ LỚP MÔN HỌC

- Đăng ký các lớp môn học HKI 30.07-19.08.2018
- Đăng ký các lớp môn học HK2 12-25.11.2018

II. LỊCH HỌC

- Học kỳ I 20.08.2018-02.12.2018
- Học kỳ II 31.12.2018-28.04.2019
- Nghỉ hè 03.06.2019-11.08.2019

III. LỊCH THI

- Thi hết Học kỳ I 10-30.12.2018
- Kỳ thi phụ Học kỳ I 14-20.01.2019
- Thi hết Học kỳ II 06-26.05.2019
- Kỳ thi phụ Học kỳ II năm học 2018-2019 02-08.09.2019

IV. LỊCH THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP QH.2015

- Thực tập đợt cuối (QH.2015) 11.02-24.03.2019
- Bảo vệ luận văn và chấm thi tốt nghiệp 06-26.05.2019
- Xét tốt nghiệp 27.05-9.06.2019
- Lễ trao bằng tốt nghiệp 05.07.2019

V. CÁC NGÀY NGHỈ VÀ HOẠT ĐỘNG TẬP THỂ

Nghỉ lễ Quốc Khánh	02.09.2018	Ngày hội Sinh viên Sáng tạo - Nghiên cứu - Khởi nghiệp	03.04.2019
Hoạt động tập thể chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam	20.11.2018	Hội thảo Quốc gia thường niên	10.04.2019
Nghỉ Tết Dương lịch	01.01.2019	Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 Âm lịch)	14.04.2019
Nghỉ Tết Âm lịch	28.01-10.02.2019	Nghỉ ngày Giải Phóng Miền Nam	30.04.2019
Ngày hội Việc làm	09.01.2019	Nghỉ ngày Quốc tế lao động	01.05.2019

Buổi học: SÁNG Sinh viên QH.2015, QH.2016 & sinh viên các khóa Khoa NN&VH Pháp
CHIỀU Sinh viên QH.2017, QH.2018 (trừ Khoa NN&VH Pháp)

Giờ học

Tiết	Giờ học	Tiết	Giờ học
1-2	7.00-8.40	7-8	13.00-14.40
Nghỉ 5 phút		Nghỉ 5 phút	
3	8.45-9.35	9	14.45-15.35
Nghỉ 15 phút		Nghỉ 15 phút	
4	9.50-10.40	10-11	15.50-17.30
Nghỉ 5 phút			
5-6	10.45-12.25		

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Đỗ Tuấn Minh

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN CHUNG NĂM HỌC 2018-2019

A. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG CỦA ĐHQGHN

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số sĩ số	Đơn vị giảng dạy	Ghi chú
1	PHI1004	Những NLCB của CN Mác Lênin 1	2	2		16*75	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1 tổ chức 12 lớp; HK2: 4 lớp
2	PHI1005	Những NLCB của CN Mác Lênin 2	3	3	PHI1004	16*75		HK1 tổ chức 4 lớp; HK 2: 12 lớp
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	PHI1005	16*75		HK1 tổ chức 12 lớp; HK2: 4 lớp
4	HIS1002	Đường lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	3	POL1001	16*75		HK1 tổ chức 4 lớp; HK2: 12 lớp
5		Giáo dục an ninh - quốc phòng	8				Theo Kế hoạch giảng dạy của Trung tâm Giáo dục Quốc phòng AN - ĐHQGHN (Dự kiến từ 26/5 đến 22/6/2018)	
6		Giáo dục thể chất	4	1			Theo Kế hoạch giảng dạy của Trung tâm Giáo dục thể chất & Thể thao - ĐHQGHN	
7		Kỹ năng bổ trợ	3	3			Theo Kế hoạch của Nhà trường	

B. CÁC HỌC PHẦN GIẢNG DẠY CHUNG TRONG TRƯỜNG ĐH NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

I. HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số sĩ số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	Khóa sinh viên (đối tượng học chính)
I.1 Các học phần thuộc Học kỳ 1&2 QH2018								
1	INT1004	Tin học cơ sở 2 (Các khoa trừ SPTA)	3	3		1*850	Học trực tuyến	
2	HIS1052B	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Khoa SPTA)	3	3		1*550	Học trực tuyến	
		Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV lớp CLC.QH2018 và SV nước ngoài)	3	3		1*30	Học bằng Anh Khoa CNNTA, BM NN&VH Việt Nam	
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		2*75	Học bằng tiếng Việt Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	
3	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		9*75		
I.2 Các học phần thuộc Học kỳ 3 QH2017								
<i>Các học phần tự chọn Khối II</i>								
4	MAT1092	Toán cao cấp	4	4		10*75	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế	QH.2015, -16 Tiếng Anh - Kinh tế đối ngoại; các ngành NN&SP
<i>Các học phần tự chọn Khối III</i>								
5	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		5*75	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2017 các ngành Sư phạm và Ngôn ngữ
6	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		2*75	Mời giảng	
7	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		4*75	Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	
20	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		3*40	Tiếng Việt/ Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	
I.3 Các học phần thuộc Học kỳ 5 QH2016								

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	Khóa sinh viên (đối tượng học chính)	
8	PSF3008	Giáo dục học	3	3	PSF3007	11*45	Bộ môn Tâm lý GD	QH.2016 Sư phạm (495 SV)	
9	ENG3079	Quản lý dự án	3	3		2*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2016 Anh đ/h Quản trị học (176 SV)	
10	BSL2051	Luật kinh doanh quốc tế	3	3		1*90	Mời giảng Khoa Luật - ĐHQGHN	QH.2016 Tiếng Anh - Kinh tế đối ngoại (88 SV)	
11	INE2008	Kinh doanh quốc tế	3	3	INE1051	1*90	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế		
12	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3		1*115	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2016 Nga, Pháp, Đức, Trung đ/h Du lịch (115 SV)	
13	INE1050	Kinh tế vi mô	3	3		2*70	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế	QH.2016 Trung, Nhật đ/h Kinh tế (110 SV)	
Các học phần tự chọn Khối II									
14	RUS1001	Địa lý đại cương	3	3	RUS4029	1*35	Tiếng Nga/ Khoa NN&VH Nga	QH2016 Tiếng Nga	
15	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3		Không tổ chức mở lớp			
Các học phần tự chọn Khối III									
16	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2	Không tổ chức mở lớp				QH.2016 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm
17	FLF1002	Phương pháp nghiên cứu khoa học*	2	2	ENG4027B	2*40(E); 1*30 (F); 2*30 (C); 5*30 (V)	Tiếng Việt/ Anh/ Pháp/ Trung		
18	FLF1004-E	Văn hóa các nước ASEAN	2	2	ENG 4026	2*30	Tiếng Anh/ Khoa NN & VH CNNTA		
19	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	ENG 4026	2*40	Tiếng Việt/ Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn		
L.4 Các học phần thuộc Học kỳ 7 QH2015									
23	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		1*80	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế	QH.2015 NN Anh đ/h Quản trị học (61 SV)	
24	ENG3080	Quản trị văn phòng	3	3		1*80	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2015 NN Anh đ/h Quản trị học (61 SV)	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	Khóa sinh viên (đối tượng học chính)
25	INE3003	Tài chính quốc tế	3	3		1*40	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế	QH.2015 Tiếng Anh - Kinh tế (30 SV)
26	FIB2001	Kinh tế tiền tệ ngân hàng	3	3	INE1051	1*90	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế	QH.2015 Tiếng Anh - Kinh tế, QH15 định hướng Kinh tế NN Trung, NN Nhật (83 SV)
Các học phần tự chọn định hướng Kinh tế								
26	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3		1*60	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế	QH.2015 Định hướng Kinh tế (Trung KT 20 SV, Nhật KT 33 SV))
27	BSA2004	Nhập môn Quản trị học	3	3		1*60	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế	QH.2015 Định hướng Kinh tế (Trung KT 20 SV, Nhật KT 33 SV)
NN Nhật định hướng Kinh tế chỉ học 1 trong 2 HP (Kinh tế quốc tế hoặc Nhập môn Quản trị học), NN Trung định hướng Kinh tế học cả 2 HP								
Các học phần tự chọn chuyên ngành Kinh tế đối ngoại								
28	INE3007	Giao dịch thương mại quốc tế	2	2	INE3001	1*40	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế	QH.2015 Tiếng Anh - Kinh tế đối ngoại (30 SV)
29	INE3006	Thanh toán quốc tế	2	2	INE3003	1*40		
30	INE3004	Thương mại điện tử	2	2	INT1004, INE3001	1*40		
I.5 Các học phần Ngoại ngữ 2								
31	Chưa có	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 1 (A1)	4	4		2*30	ĐSQ TBN	QH.2018
32	Chưa có	Tiếng Italia cơ sở 1 (A1)	4	4		1*30	ĐSQ Italia	QH.2018
33	FLF1105	Tiếng Anh cơ sở 1 (A1) Mở sau kì thi sát hạch	4	4	FLF 1000	23*30	Khoa Tiếng Anh	QH.2018
34	FLF1105	Tiếng Anh cơ sở 1 CLC TT23 (A1) Mở sau kì thi sát hạch	4	6	FLF 1000	5*30		QH.2018
35	FLF1106	Tiếng Anh cơ sở 2 (A2)	5	5	FLF1105	02*30		QH.2017
36	FLF1107	Tiếng Anh cơ sở 3 (B1)	5	5	FLF1106	14*30		QH.2017
37	FLF1108	Tiếng Anh cơ sở 4 (B2)	5	5	FLF1107	2*30		QH.2016 CLC
38	FLF1305	Tiếng Pháp cơ sở 1 (A1)	4	4		4*30	Khoa NN&VH Pháp	QH.2018
39	FLF1306	Tiếng Pháp cơ sở 2 (A2)	5	5	FLF1305	1*30		QH.2017
40	FLF1307	Tiếng Pháp cơ sở 3 (B1)	5	5	FLF1306	3*30		QH.2017
41	FLF1308	Tiếng Pháp cơ sở 4 (B2)	5	5	FLF1307	1*30		QH.2016 CLC
42	FLF1405	Tiếng Trung Quốc cơ sở 1 (A1)	4	4		4*30	Khoa NN&VH Trung Quốc	QH.2018
43	FLF1406	Tiếng Trung Quốc cơ sở 2 (A2)	5	5	FLF1405	2*30		QH.2017
44	FLF1407	Tiếng Trung Quốc cơ sở 3 (B1)	5	5	FLF1406	1*30		QH.2017
45	FLF1408	Tiếng Trung Quốc cơ sở 4 (B2)	5	5	FLF1407	1*30		QH.2016 CLC
46	FLF1505	Tiếng Đức cơ sở 1 (A1)	4	4		2*30	Khoa NN&VH Đức	QH.2018
47	FLF1506	Tiếng Đức cơ sở 2 (A2)	5	5	Ko có			QH.2017
48	FLF1507	Tiếng Đức cơ sở 3 (B1)	5	5	FLF1506	1*30		QH.2017
49	FLF1605	Tiếng Nhật cơ sở 1 (A1)	4	4		3*30	Khoa NN & VH Nhật	QH.2018
50	FLF1606	Tiếng Nhật cơ sở 2 (A2)	5	5	Ko có			QH.2017
51	FLF1607	Tiếng Nhật cơ sở 3 (B1)	5	5	FLF1606	2*30		QH.2017
52	FLF1608	Tiếng Nhật cơ sở 4 (B2)	5	5	FLF1607	1*30		QH.2016 CLC
53	FLF1705	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 1 (A1)	4	4		3*30		QH.2018

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	Khóa sinh viên (đối tượng học chính)
54	FLF1706	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 2 (A2)	5	5	FLF1705	2*30	Khoa NN&VH Hàn Quốc	QH.2017
55	FLF1707	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 3 (B1)	5	5	FLF1706	2*30		QH.2017
56	FLF1708	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 4 (B2)	5	5	FLF1707	1*30		QH.2016 CLC
57	FLF1905	Tiếng Thái cơ sở 1 (A1)	4	4		3*30	Khoa Tiếng Anh	QH.2018
58	FLF1906	Tiếng Thái cơ sở 2 (A2)	5	5	FLF1905	1*30		QH.2017
59	FLF1907	Tiếng Thái cơ sở 3 (B1)	5	5	FLF1906	2*30		QH.2017
60	FLF1908	Tiếng Thái cơ sở 4 (B2)	5	5	FLF1907	1*30		QH.2016 CLC

II. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2018-2019

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	Khóa sinh viên (đối tượng học chính)
II.1 Các học phần thuộc Học kỳ 1&2 QH2018								
1	INT1004	Tin học cơ sở 2 (Khoa SPTA)	3	3		1*550	Học trực tuyến Theo Kế hoạch giảng dạy của Trung tâm Công nghệ thông tin	
2	HIS1052B	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Các khoa trừ SPTA)	3	3		1*700	Học trực tuyến	
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*30	Tiếng Anh/ Tổ chuyên trách	
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		2*75	Tiếng Việt/ Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	
3	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		12*75		
II.2 Các học phần thuộc Học kỳ 4 QH2017								
4	PSF3007	Tâm lý học	3	3		8*45	Bộ môn Tâm lý GD	QH.2017 SP (343 SV)
Các học phần tự chọn Khối II								
5	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2		6*80	Mời giảng	QH.2017 các ngành Sư phạm & Ngôn ngữ
6	MAT1092	Toán cao cấp	4	4		10*90		
7	MAT1101	Xác suất thống kê	3	3	MAT1092	4*90		
8	ENG1001	Địa lý đại cương	3	3	ENG4026	15*30	Tiếng Anh/ Khoa NN & VH CNNTA	QH.2017 Anh
9	FRE1001	Địa lý đại cương	3	3	FRE4026	4*30	Tiếng Pháp/ Khoa NN&VH Pháp	QH.2017 Pháp
10	CHI1001	Địa lý đại cương	3	3	CHI4027		Không tổ chức mở lớp	
11	GER1001	Địa lý đại cương	3	3	GER4027	2*50	Tiếng Đức/ Khoa NN&VH Đức	QH.2017 Đức
12	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3	JAP4026	4*30	Tiếng Nhật/ Khoa NN&VH Nhật	QH.2017 Nhật
13	KOR1001	Địa lý đại cương	3	3	KOR4027	2*60	Tiếng Hàn/ Khoa NN&VH Hàn Quốc	QH.2017 Hàn
14	ARA1001	Địa lý đại cương	3	3		1*20	Tiếng Ả Rập/ Khoa NN&VH Ả Rập	QH.2017 Ả Rập
15	ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3	ENG4027		Không tổ chức mở lớp	
16	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3	FRE4026	4*30	Tiếng Pháp/ Khoa NN&VH Pháp	QH.2017 Pháp
17	CHI1002	Môi trường và phát triển	3	3	CHI4027	2*80	Tiếng Trung/ Khoa NN&VH Trung Quốc	QH.2017 Trung
18	GER1002	Môi trường và phát triển	3	3	GER4029	2*50	Tiếng Đức/ Khoa NN&VH Đức	QH.2017 Đức

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	Khóa sinh viên (đối tượng học chính)
19	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3	JAP4026	2*30	Tiếng Nhật/ Khoa NN&VH Nhật	QH.2017 Nhật
20	KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3	KOR4027	2*60	Tiếng Hàn/ Khoa NN&VH Hàn Quốc	QH.2017 Hàn
21	ARA1002	Môi trường và phát triển	3	3		1*20	Tiếng Ả Rập/ Khoa NN&VH Ả Rập	QH.2017 Ả Rập
Các học phần thuộc Học kỳ 6 QH2016								
22	PSF3006	Quản lý hành chính và quản lý giáo dục	2	2		1*500	Học trực tuyến Bộ môn Tâm lý GD	QH.2016SP (497 SV)
23	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3		2*75	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2016 Nga, Pháp, Đức, Trung đ/h Du lịch (115 SV)
24	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	3	INE1050	2*70	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế	QH.2016 Trung, Nhật đ/h Kinh tế (110 SV)
25	INE3001	Thương mại quốc tế	3	3		1*40	Mời giảng	QH.2016 Tiếng Anh - Kinh tế đôi ngoại (88 SV)
26	INE3002	Đầu tư quốc tế	2	2		1*40	Trường Đại học Kinh tế	
27	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2	ENG4027B	2*80	Tiếng Anh/ Khoa SPTA	QH.2015, -16 Tiếng Anh - Kinh tế đôi ngoại (118 SV)
Các học phần tự chọn ngành Sư phạm								
28	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3			Không tổ chức mở lớp	
Các học phần tự chọn định hướng Du lịch								
29	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3		1*115	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2016 Nga, Pháp, Đức, Trung đ/h Du lịch (115 SV)
30	TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3		1*115	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	
31	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3		1*115	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	
II.4 Các học phần Ngoại ngữ 2								
32	Chưa có	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 2 (A2)	4	4	TBN CS1	2*30	ĐSQ TBN	QH.2018
33	Chưa có	Tiếng Italia cơ sở 2 (A2)	4	4	Italia CS1	1*30	ĐSQ Italia	QH.2018
34	FLF1105	Tiếng Anh cơ sở 1 (A1) Mở sau TATC	4	4	FLF 1000	5*30	Khoa Tiếng Anh	QH.2018
35	FLF1106	Tiếng Anh cơ sở 2 CLC TT23 (A2)	4	6	FLF 1105	5*30		QH.2018
36	FLF1106	Tiếng Anh cơ sở 2 (A2)	5	5	FLF1105	25*30		QH.2018
37	FLF1107	Tiếng Anh cơ sở 3 (B1)	5	5	FLF1106	15*30		QH.2017
38	FLF1108	Tiếng Anh cơ sở 4 (B2)	5	5	FLF1107	5*30		QH.2017 CLC
39	FLF1305	Tiếng Pháp cơ sở 1 (A1)	4	4		2*30	Khoa NN&VH Pháp	QH.2018
40	FLF1306	Tiếng Pháp cơ sở 2 (A2)	5	5	FLF1305	4*30		QH.2018
41	FLF1307	Tiếng Pháp cơ sở 3 (B1)	5	5	FLF1306	1*30		QH.2017
42	FLF1308	Tiếng Pháp cơ sở 4 (B2)	5	5	FLF1307	1*30		QH.2017 CLC
43	FLF1405	Tiếng Trung Quốc cơ sở 1 (A1)	4	4		2*30	Khoa NN&VH Trung Quốc	QH.2018
44	FLF1406	Tiếng Trung Quốc cơ sở 2 (A2)	5	5	FLF1405	4*30		QH.2018
45	FLF1407	Tiếng Trung Quốc cơ sở 3 (B1)	5	5	FLF1406	2*30		QH.2017
46	FLF1408	Tiếng Trung Quốc cơ sở 4 (B2)	5	5	FLF1407	1*30		QH.2017 CLC
47	FLF1505	Tiếng Đức cơ sở 1 (A1)	4	4		1*30	Khoa NN&VH Đức	QH.2018
48	FLF1506	Tiếng Đức cơ sở 2 (A2)	5	5	FLF1505	2*30		QH.2018
49	FLF1605	Tiếng Nhật cơ sở 1 (A1)	4	4		2*30		QH.2018
50	FLF1606	Tiếng Nhật cơ sở 2 (A2)	5	5	FLF1605	3*30	Khoa NN & VH Nhật	QH.2018
51	FLF1608	Tiếng Nhật cơ sở 4 (B2)	5	5	FLF1607	1*30		QH.2017

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	Khóa sinh viên (đối tượng học chính)
52	FLF1705	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 1 (A1)	4	4		2*30	Khoa NN&VH Hàn Quốc	QH.2018
53	FLF1706	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 2 (A2)	5	5	FLF1705	3*30		QH.2018
54	FLF1707	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 3 (B1)	5	5	FLF1706	2*30		QH.2017
55	FLF1708	Tiếng Hàn Quốc cơ sở 4 (B2)	5	5	FLF1707	1*30		QH.2017 CLC
56	FLF1905	Tiếng Thái cơ sở 1 (A1)	4	4		1*30	Khoa Tiếng Anh	QH.2018
57	FLF1906	Tiếng Thái cơ sở 2 (A2)	5	5	FLF1905	3*30		QH.2018
58	FLF1907	Tiếng Thái cơ sở 3 (B1)	5	5	FLF1906	1*30		QH.2017
59	FLF1908	Tiếng Thái cơ sở 4 (B2)	5	5	FLF1907	1*30		QH.2017 CLC

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2018

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(đã kí)

HIỆU TRƯỞNG
(đã kí)

Nguyễn Thúy Lan

Đỗ Tuấn Minh